

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	47.329.664	47.329.664
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	13.325.724	13.325.724
<b>Cộng</b>	<b>60.655.388</b>	<b>60.655.388</b>

**11. Hàng tồn kho**

	31/03/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	461.005.485	562.612.699
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	491.189.261	321.311.081
Hàng hóa	47.877.564	61.897.265
<b>Cộng</b>	<b>1.000.072.310</b>	<b>945.821.045</b>

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/3/2019.
- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng/khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/3/2019.

**12. Tài sản cố định hữu hình đến 31/3/2019**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số đầu năm	5.704.591.937	18.709.830.222	759.706.494	25.174.128.653
Mua sắm trong năm	0			0
Thanh lý, nhượng bán	0			0
Số cuối năm	<b>5.704.591.937</b>	<b>18.709.830.222</b>	<b>759.706.494</b>	<b>25.174.128.653</b>
<b>Khấu hao</b>				
Số đầu năm	4.988.985.577	17.184.572.877	389.168.311	22.562.726.765
Khấu hao trong năm	52.178.742	38.059.470	10.292.728	100.530.940
Giảm trong năm				0
Số cuối năm	<b>5.041.164.319</b>	<b>17.222.632.347</b>	<b>399.461.039</b>	<b>22.663.257.705</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Số đầu năm	715.606.360	1.525.257.345	370.538.183	2.611.401.888
Số cuối năm	<b>663.427.618</b>	<b>1.487.197.875</b>	<b>360.245.455</b>	<b>2.510.870.948</b>

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/3/2019 là 16.635.601.738 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình dùng để cầm cố, thế chấp đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/3/2019.